TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 265/2025/DS-PT
Ngày 06-5-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng.

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 29 tháng 4 và ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2025/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 197/2024/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 186/2025/QĐ-PT, ngày 19 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 228/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1962; địa chỉ: số A B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ha Na P, sinh năm 1985; địa chỉ: số B N, tổ D, khu F, phường P, thành Phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2024); có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: Ô, Lô E, đường D, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Công ty TNHH B; ô 33 – I53, đường N, khu đô thị M, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trịnh Thị P1, sinh năm 1999; địa chỉ thường trú: thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tạm trú: số I H,

khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/3/2025); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đoàn Văn A, Luật sư của Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Mỹ P2, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ B, khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc L1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Ha Na P trình bày:

Ông Phạm Ngọc T và con gái bà Phan Thị Ngọc L2 là bà Phạm Thị Mỹ P2 có mối quan hệ quen biết, do bà P2 cũng có hùn hạp làm ăn với ông T. Thấy ông T là người đàng hoàng nên bà L2 cũng tin tưởng và hùn làm ăn với ông, cụ thể là bà L2 góp vốn cho ông T để ông mua đi bán lại đất và hưởng phần lợi nhuận sau khi bán được đất.

Vào ngày 20/10/2023, giữa bà L2 và ông T có ký kết Hợp đồng góp vốn. Nội dung của Hợp đồng này là bà P3 đồng ý góp vốn số tiền là 2.000.000.000 đồng, cho lô đất số 52, diện tích 351,7m^2 thổ cư 100%, đất tọa lạc tại Mỹ P, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Thời hạn góp vốn đến ngày 20/01/2024. Khi quyết toán, ông T cam kết bà L2 sẽ nhận về số tiền là 2.150.000.000 đồng. Bà L2 đã thanh toán đủ cho ông T số tiền 2.000.000.000 đồng, gồm: 1.000.000.000 đồng là tiền mặt và 1.000.000.000 đồng là qua chuyển khoản từ số tài khoản của bà L2 (số H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á) chuyển đến số tài khoản của ông T (số H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q). Việc chuyển khoản trong ngày 20/10/2023 làm 03 lần: Lần 1, chuyển 450.000.000 đồng; lần 2, chuyển 490.000.000 đồng; lần 3, chuyển 60.000.000 đồng.

Ngoài góp vốn mua lô đất trên, bà L2 còn góp vốn với ông T mua lô đất số 62, khu I, đất tọa lạc tại Mỹ P, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Phần đất này giữa bà L2 và ông T không làm hợp đồng cụ thể, nhưng bà L2 có chuyển khoản và nhờ con gái bà (bà Phạm Thị Mỹ P2) chuyển khoản cho ông T, tổng cộng số tiền là 1.600.000.000 đồng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 02/11/2023, bà L2 chuyển khoản số tiền 350.000.000 đồng từ số tài khoản của bà L2 (số H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á) chuyển đến số tài khoản của ông T (số H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q).

- Lần 2: Ngày 23/11/2023, bà L2 chuyển số tiền 300.000.000 đồng vào số tài khoản của ông Phạm Văn T1, với tài khoản số 6521502370 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1. Ông T nói ông T1 là người bán đất cho ông T, bà L2. Bà L2 xác định chưa từng gặp và không biết địa chỉ của ông T1 hiện ở đâu.

- Lần 3: ngày 06/12/2023, bà L2 đã nhờ con gái bà (tức bà Phạm Thị Mỹ P2) dùng số tài khoản cá nhân của bà P2 (số B tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á) chuyển số tiền 310.000.000 đồng vào số tài khoản của ông T (số 5678999999 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1).

- Lần 4: Ngày 06/12/2023, bà L2 đã nhờ con gái bà (tức bà Phạm Thị Mỹ P2) dùng số tài khoản cá nhân của bà P2 (số A lập tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H) chuyển 02 lần tiền: số tiền 450.000.000 đồng và số tiền 190.000.000 đồng vào số tài khoản của ông T (số 5678999999 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1).

Như vậy, tổng cộng số tiền ông T đã nhận của bà L2 là 3.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, ông T đã không thực hiện đúng thỏa thuận là hoàn trả tiền gốc và đưa phần lợi nhuận cho bà L2 mặc dù bà L2 đã liên lạc với ông T nhiều lần. Ngày 13/5/2023, bà L2 đã gửi thông báo cho ông T đề nghị ông phải hoàn trả tiền lại cho bà nhưng ông T cũng không phản hồi gì. Bà L2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị Mỹ L số tiền là 3.600.000.000 đồng, cùng tiền lợi nhuận là 150.000.000 đồng mà ông T cam kết sẽ thanh toán; tiền lãi chậm trả cho đến khi ông T trả xong số tiền trên cho bà L (tạm tính là 10 tháng), mức lãi suất là 10%/năm, số tiền lãi là 300.000.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 4.050.000.000 đồng.

* *Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Ha Na P trình bày:* Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 150.000.000 đồng lợi nhuận của Hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023 và rút yêu cầu đối với số tiền góp vốn 300.000.000 đồng đã chuyển khoản vào ngày 23/11/2023 vào số tài khoản của ông Phạm Văn T1. Đồng thời, nguyên đơn không tranh chấp gì đối với bà Lại Thị N (vợ của ông Phạm Ngọc T). Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án triệu tập bà Lại Thị N và ông Phạm Văn T1 vào tham gia tố tụng, vì việc tranh chấp và phạm vi tranh chấp không có liên quan gì đến 02 người này. Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả cho nguyên đơn các khoản tiền sau:

- Đối với Hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023 (lần 1): Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 2.000.000.000 đồng, và yêu cầu tính tiền lãi phát sinh từ ngày 20/01/2024 đến ngày 20/10/2024 là 150.000.000 đồng.

- Đối với Hợp đồng góp vốn lần 02 (được thỏa thuận bằng lời nói): Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn tổng cộng số tiền là 1.300.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi phát sinh từ ngày 13/5/2024 đến ngày 13/10/2024 là 54.166.666 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 3.300.000.000 đồng và tổng số tiền nợ lãi là 204.166.666 đồng. Tổng cộng là: 3.504.166.666 đồng.

2. Quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Ngọc T và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Cao Văn Đ trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông Cao Văn Đ đề nghị Tòa án cho ông Đ được tiếp cận toàn bộ tài, liệu chứng cứ. Ông Đ sẽ trao đổi lại với ông Phạm Ngọc T về yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L3 cũng như lời trình bày của bà Phạm Thị Mỹ P2. Ngoài ra, trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến gì trước các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

** Tại phiên tòa ngày 30/10/2024, đại diện bị đơn ông Cao Văn Đ trình bày:* Ông Phạm Ngọc T trên thực tế không có quan hệ góp vốn làm ăn chung với bà Phạm Thị Mỹ L3 mà chỉ có quan hệ góp vốn làm ăn chung với bà Phạm Thị Mỹ P2. Việc thỏa thuận góp vốn làm ăn chung giữa ông T và bà P2 là có trên thực tế, nhưng bị đơn không có tài liệu gì để cung cấp cho Tòa án. Bị đơn sẽ cân nhắc khởi kiện đối với bà P2 bằng vụ án khác liên quan đến quan hệ góp vốn làm ăn chung. Bị đơn cũng không yêu cầu triệu tập thêm ai vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với các yêu cầu mà nguyên đơn rút tại phiên tòa, bị đơn cũng không có ý kiến gì.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Mỹ P2 trình bày:

Bà P2 hoàn toàn thống nhất với các ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L3 (mẹ ruột bà), bà P2 có yêu cầu xét xử vắng mặt.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 197/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T với số tiền gốc là 300.000.000 đồng (được chuyển khoản ngày 23/11/2023 vào số tài khoản ông Phạm Văn T1).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T với số tiền 150.000.000 đồng (tiền lợi nhuận phát sinh từ Hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T về việc: "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" như sau:

Buộc bị đơn ông Phạm Ngọc T phải thanh toán cho nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L số tiền 3.504.166.666 đồng (trong đó: Tiền nợ gốc là 3.300.000.000 đồng và tiền lãi là 204.166.666 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 12/11/2024 bị đơn ông Phạm Ngọc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo từ sửa bản án thành hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương do Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các tình tiết của vụ án và đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan vào vụ án, cụ thể:

- Đưa thiếu ông Phạm Văn T1 tham gia tố tụng, theo như lời trình bày, các tài liệu chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn thì ông Phạm Văn T1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến số tiền 300.000.000 đồng mà phía nguyên đơn trình bày rằng đây là một phần trong tổng số tiền góp vốn mua chung đất giữa bà L và ông T. Tuy nhiên, trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử vụ án và đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ số tiền nêu trên có đúng là số tiền góp vốn mua chung đất như lời bà L trình bày để đưa ra yêu cầu khởi kiện ban đầu hay không; đưa thiếu bà Bùi Thị Ngọc D tham gia tố tụng, theo như phần trình bày và sao kê ngân hàng mà nguyên đơn cung cấp số tiền 950.000.000 đồng với nội dung chuyển khoản là "CK tra Diem" là số tiền mà nguyên đơn góp vốn mua chung đất lần 02 với bị đơn. Mặt khác, nguyên đơn có trình bày rằng bà D là chủ đất của thửa đất mà nguyên đơn, bị đơn góp vốn mua chung. Từ những vấn đề trên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền nêu trên là tiền góp vốn mua chung đất hay là giao dịch vay mượn của bà L với bà D, bà D có mối quan hệ gì trong giao dịch góp vốn này. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm thì các đương sự không yêu cầu Tòa án triệu tập và Tòa án cũng không đưa bà D tham gia tố tụng với vai trò là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Như vậy, theo quy định khoản 4 Điều 68 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trường hợp khi giải quyết vụ án không đương sự nào đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng hoặc không có ai đề nghị Tòa án đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng trong quá trình xem xét vụ án, xét thấy người này có liên quan đến vụ án về quyền lợi hoặc nghĩa vụ, thì Tòa án phải đưa họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thế nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương không đưa bà D, ông T1 tham gia vào tố tụng để giải quyết vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Điều này đã thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

- Ngoài ra, trên thực tế bản chất giao dịch thực hiện việc góp vốn chung là giữa ông T và bà P2, giữa ông T và bà L không có mối quan hệ làm ăn chung, mà chỉ có quan hệ góp vốn làm ăn chung với bà Phạm Thị Mỹ P2 (con bà L). Đối với hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023, bà L chỉ mang tính chất đứng tên trên giấy tờ, trên thực tế việc liên hệ làm việc là giữa ông T và bà P2. Việc góp vốn làm ăn chung giữa ông T và bà P2 được chứng minh từ Giấy biên nhận đặt cọc ngày 19/07/2023 và chính hình ảnh tin nhắn zalo nguyên đơn cung cấp đã thể hiện người trực tiếp giao dịch với ông T là bà P2, không phải là bà L.

- Lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn, trong vụ án này, nguyên đơn trình bày rằng bà L và ông T có thực hiện giao dịch góp vốn mua chung lô đất thông qua hai hợp đồng góp vốn. Lần 01 là hợp đồng viết tay ngày 20/10/2023 với số vốn góp là 2.000.000.000 đồng. Lần 02 là hợp đồng bằng lời nói với số vốn góp là 1.600.000.000 đồng và bà L là người trực tiếp giao dịch, liên hệ với ông T, còn phía bị đơn trình bày rằng, giữa bà L và ông T không tồn tại giao dịch góp vốn là ăn chung mà người thực hiện góp vốn làm ăn chung với bị đơn đó là bà Phạm Thị Mỹ P2 với số tiền mỗi bên góp vốn là 2.000.000.000 đồng. Theo như lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn với nhau cần tổ chức đối chất để làm rõ sự việc. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại không tổ chức cho các đương sự đối chất với nhau theo quy định tại Điều 100 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Tổng số tiền góp vốn chung và số tiền 950.000.000 đồng tiền chuyển khoản trả D. Tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố B chưa làm rõ tổng số tiền góp vốn của nguyên đơn là bao nhiêu. Bởi, yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn đối với hợp đồng góp vốn lần 2 bằng lời nói số tiền là 1.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó nguyên đơn lại trình bày và thay đổi yêu cầu khởi kiện số tiền góp vốn còn 1.300.000.000 đồng. Vậy, đối với hợp đồng góp vốn lần 02 thì số tiền góp vốn là bao nhiêu, tại sao lại có sự chênh lệch như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa là rõ vấn đề này.

- Mặt khác, theo như lời trình bày của nguyên đơn, giữa ông T và bà L có thực hiện hợp đồng góp vốn lần hai bằng lời nói trong đó, số tiền 950.000.000 đồng bà L nhờ con gái là bà P2 chuyển khoản cho ông T vào ngày 06/12/2023 với 03 lần chuyển khoản và nội dung giao dịch chuyển khoản đều ghi là "CK tra Diem". Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp bao gồm: Sao kê ngân hàng của bà Phạm Thị Mỹ P2 từ ngày 06/9/2023 đến ngày 28/12/2023 (tại trang số 9) và Sao kê ngân hàng của bà P2 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 31/12/2023 (tại trang số 01); Hình ảnh chụp giao dịch chuyển khoản thành công ngày 06/12/2023. Tất cả nội dung giao dịch chuyển khoản đều ghi "CK tra Diem". Vậy số tiền 950.000.000 đồng này là bà L đang nhờ bà P2 chuyển cho ông T để thanh toán trả nợ cho bà D, chứ không phải là tiền bà L dùng để góp vốn mua chung lô đất số 62, khu I53 như lời trình bày của nguyên đơn. Hơn nữa, theo như lời trình bày của bà D tại văn bản trình bày ý kiến thì bà D không có mối quan hệ gì đối với việc góp vốn mua chung đất giữa ông Phạm Ngọc T và bà Phan Thị Mỹ L. Còn đối với số tiền 950.000.000 đồng mà bà L nhờ bà P2 chuyển cho ông T vào ngày 06/12/2023 với nội dung chuyển khoản ghi là "CK tra Diem" đây là số tiền mà bà L, bà P2 đã mượn của bà D và ngày 06/12/2023 bà L, bà P2 chuyển trả lại cho bà D. Điều này đồng nghĩa với việc, số tiền này không có liên quan gì đến giao dịch góp vốn mua chung lô đất giữa bà L và ông T. Cho nên, việc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương nhận định rằng ngày 06/12/2023 bà L nhờ bà P2 chuyển khoản 03 lần cho ông T với số tiền là 950.000.000 đồng là một phần của số tiền bà L góp vốn mua chung lô đất đối với hợp đồng góp vốn lần thứ hai bằng lời nói là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện

đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là phù hợp, tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền lãi là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Mỹ P2 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Đoàn Văn A đã có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt này của bà P2, ông A không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P2 và ông A theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng (về thỏa thuận lợi nhuận của Hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023) và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng (đã chuyển khoản vào số tài khoản ông Phạm Văn T1 ngày 23/11/2023). Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, tại cấp phúc thẩm đại diện bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do không đưa ông T1 vào tham gia tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về yêu cầu trả số tiền gốc: Nguyên đơn trình bày giữa nguyên đơn bà L có thỏa thuận góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bị đơn để nhằm chia lợi nhuận sau khi chuyển nhượng lại đất cho người khác. Việc góp vốn này được thực hiện 02 lần, cụ thể:

- Lần 1, các bên đã ký Hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023. Căn cứ nội dung hợp đồng này thì nguyên đơn đã chuyển khoản và giao tiền mặt cho bị đơn tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng (qua chuyển khoản 1.000.000.000 đồng và giao tiền mặt là 1.000.000.000 đồng). Thời hạn góp vốn tính từ ngày 20/10/2023 đến ngày 20/01/2024. Khi quyết toán thì bị đơn sẽ giao cho nguyên đơn số tiền 2.150.000.000 đồng (2.000.000.000 đồng tiền gốc và 150.000.000 đồng là lợi nhuận). Đối tượng góp vốn là lô đất số 52, diện tích 351,7m^2 tại khu dân cư M, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Cuối văn bản này, ông Phạm Ngọc T đã ký, điểm chỉ xác nhận dưới mục "Người nhận tiền". Hiện nguyên đơn không rõ thửa đất này nằm ở đâu, mang tên ai.

- Lần 2, các bên không ký hợp đồng góp vốn mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói vào ngày 02/11/2023. Căn cứ vào thỏa thuận này, nguyên đơn cùng con gái của nguyên đơn (bà Phạm Thị Mỹ P2) đã chuyển khoản cho bị đơn tổng số tiền là 1.300.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 02/11/2023, đã chuyển khoản 350.000.000 đồng và ngày 06/12/2023, đã chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền 950.000.000 đồng. Đối tượng góp vốn là lô đất số 62, khu I53, đất tọa lạc tại Mỹ P, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Lợi nhuận sẽ được chia cho các bên khi chuyển nhượng xong cho bên thứ ba. Hiện nguyên đơn không rõ thửa đất này nằm ở đâu, mang tên ai.

Xét thấy, căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn đã xuất trình có đủ cơ sở xác định nguyên đơn đã giao tiền mặt và chuyển khoản vào số tài khoản của bị đơn để góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với tổng số tiền là 3.300.000.000 đồng. Phía bị đơn không thực hiện đúng cam kết về thỏa thuận góp vốn và cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền gốc 3.300.000.000 đồng nêu trên, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 274 và Điều 275 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về yêu cầu trả tiền lãi: Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:

- Đối với khoản tiền góp vốn lần 01 có thời hạn được kết thúc vào ngày 20/01/2024, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 20/01/2024 đến ngày 20/10/2024, số tiền lãi được tính cụ thể như sau: 2.000.000.000 đồng x 10%/năm x 09 tháng = 150.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền góp vốn lần 02 (không có thời hạn), nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 13/5/2024 (ngày nguyên đơn gửi thông báo yêu cầu hoàn trả lại tiền) đến ngày 13/10/2024, số tiền lãi được tính cụ thể như sau: 1.300.000.000 đồng x 10%/năm x 05 tháng = 54.166.666 đồng.

Tổng cộng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi là: 3.300.000.000 đồng + 150.000.000 đồng + 54.166.666 đồng = 3.504.166.666 đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn trình bày giữa ông Phạm Ngọc T và bà Phan Thị Mỹ L không có mối quan hệ làm ăn chung, mà chỉ có quan hệ góp vốn làm ăn chung với bà Phạm Thị Mỹ P2 (con bà L). Đối với hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023, bà L chỉ mang tính chất đứng tên trên giấy tờ, trên thực tế việc liên hệ làm việc là giữa ông Phạm Ngọc T và bà Phạm Thị Mỹ P2. Việc góp vốn làm ăn chung giữa ông T và bà P2 trên thực tế được chứng minh từ Giấy biên nhận đặt cọc ngày 19/07/2023, và chính hình ảnh tin nhắn zalo nguyên đơn cung cấp đã thể hiện người trực tiếp giao dịch với ông T là bà P2, không phải là bà L. Xét thấy, nội dung Giấy biên nhận đặt ngày 19/7/2023 được lập giữa bà Phạm Thị

Mỹ P2 và ông Phạm Ngọc T, hai bên thỏa thuận chuyển nhượng diện tích 566,2m^2, thuộc thửa 778-868, tờ bản đồ số 12, tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đặt cọc số tiền 3.000.000.000 đồng; còn Hợp đồng góp vốn ngày 20/10/2023 được lập giữa ông Phạm Ngọc T với bà Phạm Thị Mỹ L3, hai bên thỏa thuận góp vốn để nhận chuyển nhượng lô số 1 và lô số 52, diện tích 351,7m^2 , thổ cư 100%, đất tọa lạc tại khu dân cư M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, số tiền góp vốn là 2.000.000.000 đồng. Như vậy, hai hợp đồng này có chủ thể khác nhau, nội dung thỏa thuận khác nhau và số tiền thỏa thuận cũng khác nhau nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày trên của đại diện bị đơn.

[5] Ngoài ra, đại diện bị đơn còn cho rằng số tiền 950.000.000 đồng bà L3 nhờ con gái là bà P2 chuyển khoản cho ông T vào ngày 06/12/2023 với 03 lần chuyển khoản và nội dung giao dịch chuyển khoản đều ghi là "CK tra Diem". Tất cả nội dung giao dịch chuyển khoản đều ghi "CK tra Diem" nên số tiền 950.000.000 đồng này là bà L3 đang nhờ bà P2 chuyển cho ông T để thanh toán tiền nợ cho bà D, không phải là tiền bà L3 dùng để góp vốn mua chung lô đất số 62, khu I53 như lời trình bày của nguyên đơn. Mặt khác, theo như lời trình bày của bà D tại văn bản trình bày ý kiến thì bà D không có mối quan hệ gì đối với việc góp vốn mua chung đất giữa ông Phạm Ngọc T và bà Phan Thị Mỹ L, còn đối với số tiền 950.000.000 đồng mà bà L nhờ bà P2 chuyển cho ông T vào ngày 06/12/2023 với nội dung chuyển khoản ghi là *"CK tra Diem"* đây là số tiền mà bà L, bà P2 đã mượn của bà D và ngày 06/12/2023 bà L, bà P2 chuyển trả lại cho bà D. Điều này đồng nghĩa với việc, số tiền này không có liên quan gì đến giao dịch góp vốn mua chung lô đất giữa bà L và ông T. Cho nên, việc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương nhận định rằng ngày 06/12/2023 bà L nhờ bà P2 chuyển khoản 03 lần cho ông T với số tiền là 950.000.000 đồng là một phần của số tiền bà L góp vốn mua chung lô đất đối với hợp đồng góp vốn lần thứ hai bằng lời nói là không có căn cứ. Xét thấy, số tiền 950.000.000 triệu trên được bà L nhờ bà P2 chuyển khoản vào tài khoản của ông T, ông T là người nhận tiền thì phải có trách nhiệm trả lại cho bà L. Ông T và bà D cho rằng đây là khoản tiền mà bà L, bà P2 đã mượn của bà D và ngày 06/12/2023 bà L, bà P2 chuyển trả lại cho bà D nhưng ông T và bà D không xuất trình được chứng cứ chứng minh có khoản vay này. Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày trên của đại diện bị đơn, đồng thời không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà D về việc đưa bà D vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Giữa ông T và bà D nếu có phát sinh tranh chấp số tiền trên sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Ngọc T.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận một phần.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Ngọc T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 197/2024/DS-ST ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Ngọc T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005810 ngày 14/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền